

Số: 2124/QĐ-HĐQL

Tây Ninh, ngày 14 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành quy chế xử lý rủi ro vốn vay
của Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh

HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Căn cứ Nghị định 147/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương;

Căn cứ Thông tư số 86/2021/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương;

Căn cứ Quyết định số 1848/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh tại Tờ trình số 31/TTr-QĐTPT ngày 29 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế xử lý rủi ro vốn vay của Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; bãi bỏ những quy định trước đây trái với quy định này.

Điều 3. Hội đồng quản lý Quỹ, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và các phòng nghiệp vụ Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP; PKT;
- Lưu: VT.VP

04

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ
CHỦ TỊCH.



PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Trần Văn Chiến

QUY CHẾ XỬ LÝ RỦI RO

Trong hoạt động cho vay của Quỹ đầu tư phát triển Tây Ninh
(Ban hành theo Quyết định số 214/QĐ-HĐQL ngày 14 tháng 10 năm 2022
của Hội đồng Quản lý Quỹ đầu tư phát triển Tây Ninh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng¹

1. Quy chế này quy định về việc xử lý rủi ro, bao gồm cả việc phân loại nợ, trích lập, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay của Quỹ đầu tư phát triển Tây Ninh.

2. Việc trích lập và sử dụng dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi, trừ các khoản quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

3. Các khoản nợ mà Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có quy định cụ thể về phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro, xử lý rủi ro khác với quy định tại Quy chế này và Thông tư 11 thì Quỹ thực hiện theo quy định đó của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

4. Quy chế này áp dụng đối với Quỹ đầu tư phát triển Tây Ninh.

Điều 2. Giải thích từ ngữ²

1. Rủi ro tín dụng (cho vay) trong hoạt động của Quỹ (sau đây gọi tắt là *rủi ro*) là khả năng xảy ra tổn thất đối với nợ của Quỹ do khách hàng không có khả năng trả được một phần hoặc toàn bộ nợ của mình theo hợp đồng hoặc thỏa thuận (sau đây gọi chung là *thỏa thuận*) với Quỹ.

2. Khoản nợ là số tiền Quỹ đã giải ngân từng lần (đối với trường hợp mỗi lần giải ngân có một thời hạn, kỳ hạn trả nợ khác nhau) hoặc số tiền Quỹ đã giải ngân theo hợp đồng (đối với trường hợp nhiều lần giải ngân nhưng có cùng thời hạn, kỳ hạn trả nợ) đối với nợ mà khách hàng chưa hoàn trả.

¹ Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, mua trái phiếu, tiền gửi, bảo lãnh... chỉ áp dụng khi nghiệp vụ của Quỹ có phát sinh.

² Khoản 3 đến khoản 13 theo Điều 3 Thông tư 11.

3. Dự phòng rủi ro là số tiền được trích lập và hạch toán vào chi phí hoạt động để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra đối với nợ của Quỹ. Dự phòng rủi ro gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

4. Dự phòng cụ thể là số tiền được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể.

5. Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

6. Khoản nợ quá hạn là khoản nợ mà khách hàng không trả được đúng hạn một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi theo thỏa thuận với Quỹ.

7. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ là nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của NHNN.

8. Nợ xấu (NPL) là nợ xấu nội bảng, gồm nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

9. Tỷ lệ nợ xấu là tỷ lệ giữa nợ xấu so với tổng các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 5.

10. Tỷ lệ cấp tín dụng xấu là tỷ lệ giữa tổng của nợ xấu và cam kết ngoại bảng từ nhóm 3 đến nhóm 5 so với tổng các khoản nợ và cam kết ngoại bảng từ nhóm 1 đến nhóm 5.

11. Sử dụng dự phòng rủi ro bao gồm sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý tổn thất về tài sản đối với khoản nợ, cụ thể:

a) Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro là việc Quỹ chuyển khoản nợ được xử lý rủi ro ra hạch toán trên các tài khoản ngoại bảng và tiếp tục theo dõi, có biện pháp để thu hồi nợ đầy đủ theo thỏa thuận đã ký với khách hàng quy định tại Điều 47, Điều 48 Quy chế này;

b) Sử dụng dự phòng để xử lý tổn thất về tài sản đối với khoản nợ quy định tại Điều 52 Quy chế này.

12. Khách hàng là Chủ đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định 147³, các chủ thể khác theo quy định của pháp luật dân sự có quan hệ vay nợ với Quỹ.

13. Các từ viết tắt:

- | | |
|------------|--------------------------------|
| a) Quỹ: | Quỹ đầu tư phát triển Tây Ninh |
| b) HĐQT: | Hội đồng Quản lý |
| c) HĐQTRR: | Hội đồng Xử lý rủi ro |

³ Khoản 1 Điều 23 Nghị định 147:

“Chủ đầu tư thuộc đối tượng cho vay của Quỹ đầu tư phát triển địa phương phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Có dự án thuộc danh mục lĩnh vực đầu tư, cho vay của Quỹ đầu tư phát triển địa phương đã được UBND cấp tỉnh ban hành theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.
- b) Không là công ty con của Quỹ đầu tư phát triển địa phương.
- c) Chủ đầu tư là pháp nhân có năng lực pháp luật dân sự theo quy định của pháp luật”.

- d) CIC: Trung tâm thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam
 e) NHNN: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
 f) UBND: Ủy ban nhân dân

g) Nghị định 147 là Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương và các văn bản sửa, đổi bổ sung, thay thế Nghị định 147 (nếu có).

h) Thông tư 86 là Thông tư số 86/2021/TT-BTC ngày 06/10/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 147 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế Thông tư 86 (nếu có).

i) Thông tư 11 là Thông tư số 11/2021/TT- NHNN ngày 30/7/2021 của Thống đốc NHNN Việt Nam Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế Thông tư 11 (nếu có).

Chương 2

QUẢN LÝ RỦI RO CHO VAY VÀ CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ RỦI RO

Mục 1

QUẢN LÝ RỦI RO CHO VAY

Điều 3. Nguyên tắc quản lý rủi ro cho vay

1. Quỹ thực hiện quản lý rủi ro cho vay trong suốt quá trình xem xét, thẩm định, phê duyệt, quản lý tín dụng đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và quy định nội bộ;

2. Quỹ phải xây dựng, tổ chức thực hiện đầy đủ các quy định nội bộ về cho vay; quản lý rủi ro cho vay; xử lý rủi ro và các quy định nội bộ khác theo quy định của pháp luật. Quy định về quản lý rủi ro cho vay tối thiểu phải bao gồm các nội dung cơ bản theo Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7 và Điều 8 Quy chế này;

3. Quy trình các nghiệp vụ tín dụng tùy theo quy mô, điều kiện của Quỹ phải được xây dựng theo nguyên tắc:

a) Cá nhân/bộ phận thực hiện độc lập với cá nhân/bộ phận kiểm soát và kiểm tra;

b) Cá nhân/bộ phận thẩm định độc lập với cá nhân/bộ phận quan hệ khách hàng; thẩm định lại (nếu có); phê duyệt quyết định cho vay, kiểm soát hạn mức rủi ro; quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề; trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

4. Xây dựng duy trì hệ thống thông tin, báo cáo đầy đủ, toàn vẹn, chính xác, kịp thời và an toàn để kiểm soát và quản lý rủi ro;

5. Quỹ có bộ phận có chức năng quản lý rủi ro⁴; có cá nhân/bộ phận độc lập thực hiện chức năng kiểm tra, kiểm soát hoạt động cho vay và quản lý rủi ro.

Điều 4. Thẩm định cho vay

1. Quỹ thực hiện thẩm định cho vay đảm bảo tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

a) Xác định tổng dư nợ cho vay của khách hàng, và tổng dư nợ cho vay của khách hàng và người có liên quan (*nếu cần thiết*);

b) Kết quả xếp hạng tín nhiệm của khách hàng (*nếu có*), bao gồm cả xếp hạng tín nhiệm tại các Quỹ khác và tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Đánh giá tính đầy đủ hợp lệ về hồ sơ; tình trạng pháp lý; tính khả thi, hiệu quả của dự án đề nghị cho vay; năng lực quản lý điều hành, tổ chức triển khai, thực hiện dự án, năng lực tài chính và khả năng trả nợ của khách hàng;

d) Đánh giá tính đầy đủ về hồ sơ, tình trạng pháp lý và khả năng thu hồi của tài sản bảo đảm đối với trường hợp cho vay có tài sản bảo đảm;

e) Thẩm định khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết của bên bảo lãnh đối với các khoản cho vay có bảo lãnh của bên thứ ba.

2. Trong quá trình thẩm định, trường hợp sử dụng các kênh thông tin khác từ bên ngoài, Quỹ phải kiểm tra chất lượng thông tin và tính độc lập của kênh thông tin với khách hàng.

Điều 5. Phê duyệt quyết định cho vay

1. Thẩm quyền phê duyệt quyết định cho vay và các trường hợp chuyển lên cấp thẩm quyền cao hơn để phê duyệt phải được xác định theo các tiêu chí định lượng, định tính.

2. Trường hợp phê duyệt theo cơ chế hội đồng, hội đồng phê duyệt phải có biên bản phê duyệt hoặc hình thức tương đương, trong đó nêu rõ lý do phê duyệt hoặc không phê duyệt và ghi nhận (*hoặc đính kèm*) đầy đủ ý kiến của các thành viên hội đồng. Thành viên hội đồng phê duyệt phải chịu trách nhiệm đối với quyết định của mình.

3. Thông tin cung cấp để phê duyệt quyết định cho vay phải đầy đủ, phù hợp với quy mô, loại hình cho vay. Quy định về danh mục thông tin làm cơ sở để phê duyệt quyết định cho vay phải được bộ phận quản lý rủi ro đánh giá đảm bảo thực hiện hiệu quả việc quản lý rủi ro cho vay.

4. Cấp phê duyệt căn cứ thông tin được cung cấp tại khoản 3 Điều này, từ trình/đề xuất của bộ phận thực hiện chức năng thẩm định và căn cứ quy định của pháp luật, quy định nội bộ liên quan xem xét quyết định cho vay.

⁴ Khoản 3 Điều 30 Nghị định 147.

Điều 6. Quản lý cho vay

1. Quỹ thực hiện quản lý cho vay đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Xác định cụ thể trách nhiệm, thẩm quyền của cá nhân, bộ phận trong việc lập, lưu trữ hồ sơ cho vay bảo đảm các hồ sơ cho vay đầy đủ theo quy định của pháp luật;

b) Giải ngân phù hợp với mục đích sử dụng vốn, loại hình cho vay;

c) Giám sát khoản cho vay sau khi được giải ngân phải đảm bảo nguyên tắc sau đây:

(i) Kiểm tra việc sử dụng vốn vay và thực hiện các điều khoản khác trong hợp đồng cho vay của khách hàng;

(ii) Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng;

(iii) Thực hiện quản lý tài sản bảo đảm theo quy định tại Điều 8 Quy chế này;

(iv) Theo dõi lịch trả nợ, nhắc nhở khách hàng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn, báo cáo kịp thời cho các cấp có thẩm quyền khi khách hàng có nguy cơ không thực hiện hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

2. Quỹ phải lưu trữ hồ sơ cho vay, các thông tin về khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ và lịch sử trả nợ của khách hàng và các thông tin khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Quản lý khoản cho vay có vấn đề

1. Khoản cho vay có vấn đề do Quỹ quy định đảm bảo tối thiểu là khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ từ nhóm 2 trở lên.

2. Quỹ phải thực hiện quản lý khoản cho vay có vấn đề để có biện pháp xử lý kịp thời.

3. Quản lý khoản cho vay có vấn đề đảm bảo yêu cầu sau đây:

a) Quy định rõ tiêu chí, phương pháp để xác định khoản cho vay có vấn đề;

b) Tăng cường đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng, khả năng thu hồi nợ từ các biện pháp bảo đảm;

c) Có biện pháp xử lý, cơ cấu lại đối với các khoản cho vay có vấn đề, kế hoạch thu hồi nợ;

d) Tăng cường theo dõi, giám sát, thu hồi nợ;

e) Xác định trách nhiệm của cá nhân, bộ phận liên quan đến khoản nợ xấu (nếu có) để có biện pháp xử lý.

Điều 8. Yêu cầu về quản lý tài sản bảo đảm

1. Xác định cụ thể các loại tài sản bảo đảm mà Quỹ chấp nhận đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Có phương pháp xác định giá trị tài sản theo quy định của pháp luật về định giá hoặc thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá để xác định giá trị thị trường, giá trị thu hồi và thời gian phát mại, xử lý của từng loại tài sản bảo đảm làm cơ sở quản lý tài sản bảo đảm theo quy định nội bộ của Quỹ; xác định tài sản bảo đảm đủ điều kiện để khấu trừ và tỷ lệ khấu trừ khi trích lập dự phòng theo Quy chế này và quy định pháp luật.

3. Đánh giá định kỳ và hoặc đột xuất theo quy định nội bộ của Quỹ đối với tài sản bảo đảm theo nguyên tắc tài sản bảo đảm có sự biến động giá trị nhiều hơn sẽ phải đánh giá thường xuyên hơn.

4. Có quy định về việc tiếp nhận, bảo quản an toàn tài sản bảo đảm.

Mục 2

CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ RỦI RO

Điều 9. Nguyên tắc xử lý rủi ro

1. Mỗi khoản nợ và mỗi khách hàng có thể được áp dụng một hoặc nhiều biện pháp xử lý rủi ro, trên cơ sở tính chất của từng khoản nợ.

2. Việc xử lý rủi ro nhằm nhanh chóng thu hồi tối đa tiền vốn, lãi, các tài sản khác của Quỹ; hạn chế, tối thiểu các tổn thất, chi phí phát sinh từ rủi ro.

3. Việc xử lý rủi ro được xem xét từng trường hợp cụ thể căn cứ vào nguyên nhân dẫn đến rủi ro; mức độ rủi ro; khả năng trả nợ của khách hàng; khả năng tài chính của Quỹ; đảm bảo đầy đủ hồ sơ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền, khách quan, phù hợp với cơ sở thực tế và tuân thủ các quy định nội bộ Quỹ và pháp luật.

Điều 10. Các biện pháp xử lý khoản rủi ro

1. Chấm dứt cho vay, ngừng giải ngân, thu nợ trước hạn.

2. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

3. Miễn, giảm lãi.

4. Khoanh nợ, giãn nợ, xoá nợ.

5. Xử lý tài sản bảo đảm.

6. Bán nợ.

7. Khởi kiện ra Tòa án.

8. Khiếu nại, tố cáo, tố giác.

9. Sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro được thực hiện theo Chương III Quy chế này.

10. Thực hiện các biện pháp khác để xử lý khoản rủi ro phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 11. Chấm dứt cho vay, ngừng giải ngân, thu nợ trước hạn

1. Quỹ có quyền chấm dứt cho vay, ngừng giải ngân, thu hồi nợ trước hạn theo nội dung đã thỏa thuận khi phát hiện Khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm quy định trong thỏa thuận cho vay và/hoặc hợp đồng bảo đảm tiền vay nhằm hạn chế, giảm thiểu rủi ro cho vay.

2. Quỹ thực hiện việc chấm dứt cho vay, ngừng giải ngân, thu hồi nợ trước hạn theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

3. Việc quyết định chấm dứt cho vay, ngừng giải ngân, thu hồi nợ trước hạn theo khoản 1 Điều này phải thông báo trước cho Khách hàng.

Điều 12. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ

1. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ là nợ được Quỹ chấp thuận điều chỉnh kỳ hạn trả nợ và/hoặc gia hạn nợ cho khách hàng khi khách hàng không có khả năng trả nợ gốc và/hoặc lãi đúng thời hạn đã thỏa thuận nhưng được Quỹ đánh giá có khả năng trả được đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ cơ cấu lại.

a) Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ là việc Quỹ chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/ hoặc lãi tiền vay của kỳ hạn trả nợ đã thỏa thuận (*bao gồm cả trường hợp không thay đổi về số kỳ hạn trả nợ đã thỏa thuận*), thời hạn cho vay không thay đổi⁵.

b) Gia hạn nợ là việc Quỹ chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay vượt quá thời hạn cho vay đã thỏa thuận.⁶

2. Quỹ xem xét, quyết định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ gồm điều chỉnh kỳ hạn trả nợ và gia hạn nợ trên cơ sở đề nghị của khách hàng, khả năng tài chính của Quỹ và kết quả đánh giá của Quỹ về khả năng trả nợ của khách hàng.

3. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ phải đảm bảo thời hạn cho vay sau khi cơ cấu lại đáp ứng quy định về thời hạn cho vay theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định 147⁷. Trường hợp thời hạn cho vay sau khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá thời hạn cho vay theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định 147, Quỹ đầu tư phát triển Tây Ninh trình UBND cấp tỉnh xem xét quyết định.

4. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với tổ chức tín dụng.

5. Quy trình, thẩm quyền và các trường hợp cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện theo quy chế nội bộ của Quỹ ban hành theo khoản 3 Điều 31 Nghị định 147⁸.

Điều 13. Miễn, giảm lãi

⁵ Điểm a khoản 10 Điều 2 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016

⁶ Điểm b khoản 10 Điều 2 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016

⁷ Điều 24. Thời hạn cho vay

1. Quỹ đầu tư phát triển địa phương quyết định thời hạn cho vay đối với từng dự án trên cơ sở kết quả thẩm định, khả năng thu hồi vốn của dự án, khả năng trả nợ của chủ đầu tư nhưng tối đa là 15 năm.

2. Trường hợp cho vay vượt quá thời hạn cho vay tối đa theo quy định tại khoản 1 Điều này, Quỹ đầu tư phát triển địa phương thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

⁸ Khoản 3, Điều 31 về “Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và bán nợ”, Nghị định 147.

1. Quỹ xem xét miễn, giảm lãi bao gồm cả lãi trong hạn, lãi quá hạn và lãi phạt đối với các khách hàng có khó khăn về tài chính quy định tại Điều 19 Quy chế này.

2. Thẩm quyền quyết định miễn, giảm lãi thực hiện theo thẩm quyền quyết định cho vay tại Quy chế cho vay và các quy định nội bộ liên quan của Quỹ.

3. Quy trình, thủ tục và hồ sơ miễn, giảm lãi được thực hiện theo Mục 3 Chương này và các quy định nội bộ khác của Quỹ.

4. Trường hợp lãi suất cho vay sau khi miễn, giảm lãi thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu Quỹ trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

Điều 14. Khoanh nợ, giãn nợ, xoá nợ

1. Quỹ thực hiện việc khoanh nợ, giãn nợ, xoá nợ (*từng phần hoặc toàn bộ dư nợ gốc, lãi*) theo quy định của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng khoanh nợ, giãn nợ, xoá nợ; điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục; thẩm quyền khoanh nợ, giãn nợ, xoá nợ thực hiện theo quy định của các cơ quan có thẩm quyền đối với từng đối tượng, chương trình khoanh nợ, giãn nợ, xoá nợ.

Điều 15. Xử lý tài sản bảo đảm

1. Quỹ xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi, xử lý nợ theo các phương thức sau:

- a) Bán đấu giá tài sản bảo đảm;
- b) Quỹ tự bán tài sản bảo đảm;
- c) Nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế cho nghĩa vụ trả nợ của khách hàng/bên bảo đảm;
- d) Nhận khoản tiền hoặc các tài sản bảo đảm khác thay thế/bổ sung cho tài sản bảo đảm hiện tại;
- e) Giải chấp tài sản bảo đảm khi đang còn dư nợ;
- f) Phương thức xử lý tài sản bảo đảm khác do Quỹ thỏa thuận với khách hàng/bên bảo đảm.

2. Quỹ thực hiện việc xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận giữa Quỹ với khách hàng và/hoặc bên có tài sản bảo đảm, quy định nội bộ⁹ và quy định của pháp luật liên quan. Trường hợp không có thỏa thuận về biện pháp xử lý tài sản bảo đảm thì thực hiện bán đấu giá tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 16. Bán nợ

⁹ Khoản 4 Điều 4 Thông tư số 86/TT-BTC ngày 06/10/2021

1. Quỹ được bán nợ phát sinh từ nghiệp vụ cho vay. Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh quyết định trường hợp bán nợ với giá thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ.

2. Việc bán nợ của Quỹ thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với tổ chức tín dụng.

3. Quy trình, thẩm quyền và các trường hợp bán nợ được thực hiện theo quy chế nội bộ của Quỹ ban hành theo khoản 3 Điều 31 Nghị định 147¹⁰.

Điều 17. Khởi kiện ra toà án

1. Quỹ thực hiện khởi kiện khách hàng, bên bảo đảm, bên liên quan khác ra Toà án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Quỹ theo quy định của pháp luật.

2. Khi thực hiện biện pháp khởi kiện, Quỹ vẫn được đồng thời áp dụng các biện pháp xử lý rủi ro khác trừ trường hợp pháp luật không cho phép.

3. Thẩm quyền thoả thuận trong tố tụng đối với các biện pháp cơ cấu lại thời hạn trả nợ; miễn, giảm lãi; khoan nợ, giãn nợ, xoá nợ; xử lý tài sản bảo đảm và bán nợ thực hiện tương tự thẩm quyền đối với việc xử lý rủi ro tại các Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15 và Điều 16 Quy chế này.

Điều 18. Khiếu nại, tố giác, tố cáo

1. Việc khiếu nại, tố cáo, tố giác được thực hiện theo quy định của Luật khiếu nại, Luật tố cáo, Bộ luật Tố tụng Hình sự và các quy định liên quan của pháp luật.

2. Việc tố cáo, tố giác các cơ quan và cán bộ lãnh đạo cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được thực hiện sau khi có chấp thuận Hội đồng Quản lý.

3. Việc khiếu nại; việc tố cáo, tố giác khách hàng và các đối tượng khác do Giám đốc Quỹ quyết định.

Mục 3

TRÌNH TỰ THỦ TỤC VÀ THẨM QUYỀN XỬ LÝ RỦI RO

Điều 19. Các trường hợp được xem xét xử lý rủi ro¹¹

1. Khách hàng bị thiệt hại về tài chính, tài sản do thiên tai, mất mùa, dịch bệnh, hỏa hoạn, rủi ro chính trị, chiến tranh gây ra ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh, dẫn đến chủ đầu tư không trả được nợ (*lãi, gốc*) đúng hạn theo hợp đồng cho vay đã ký.

2. Khách hàng bị phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Nhà nước thay đổi chính sách làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của chủ đầu tư, dẫn đến chủ đầu tư không trả được nợ (*lãi, gốc*) đúng hạn theo hợp đồng cho vay đã ký.

¹⁰ Khoản 3, Điều 31 về “Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và bán nợ”, Nghị định 147.

¹¹ Khoản 2 Điều 30 Nghị định 147.

4. Khách hàng gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh, dẫn đến chủ đầu tư không trả được nợ (lãi, gốc) đúng hạn theo hợp đồng cho vay đã ký.

5. Khách hàng có khoản nợ xấu theo kết quả phân loại nợ của Quỹ đầu tư phát triển địa phương.

6. Các trường hợp khác do HĐXLRR quyết định phù hợp với quy định của NHNN, Bộ Tài chính và quy định khác của pháp luật.¹²

7. Quỹ căn cứ các trường hợp xem xét xử lý rủi ro quy định tại Điều này và điều kiện thực tế của khách hàng áp dụng một hoặc nhiều biện pháp xử lý rủi ro tại Điều 10 Quy chế này đối với khách hàng đảm bảo thu hồi tối đa tài sản và tuân thủ các quy định của pháp luật, của nội bộ.

Điều 20. Thời điểm xem xét xử lý rủi ro

1. Đối với việc xem xét xử lý rủi ro thuộc thẩm quyền xử lý của Quỹ: Thời điểm xem xét xử lý rủi ro được thực hiện sau khi Quỹ nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro của khách hàng hoặc khi xảy ra các trường hợp xem xét xử lý rủi ro theo Điều 19 Quy chế này.

2. Đối với việc xem xét xử lý rủi ro thuộc thẩm quyền xử lý của Ủy ban nhân dân tỉnh: Trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Quỹ, HĐQT xem xét trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo định kỳ hoặc khi phát sinh.

Điều 21. Hồ sơ xử lý rủi ro

1. Hồ sơ để xem xét xử lý khoản rủi ro gồm có:

- a) Văn bản đề nghị của Khách hàng về việc xử lý rủi ro;
- b) Tờ trình đề nghị xử lý khoản rủi ro của Bộ phận cho vay và/hoặc Bộ phận quản lý rủi ro;
- c) Hồ sơ về khoản vay và thu nợ;
- d) Hồ sơ về biện pháp bảo đảm của khoản vay;
- e) Đối với trường hợp khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp bị phá sản phải có bản sao được chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án hoặc quyết định giải thể doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

f) Các tài liệu, chứng từ chứng minh nguyên nhân và tình trạng rủi ro của Khách hàng/bên có nghĩa vụ dẫn đến khó khăn hoặc không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ với Quỹ.

2. Hồ sơ, thông tin liên quan khác tùy theo tính chất, đặc điểm của khoản rủi ro theo quy định của pháp luật và của Quỹ hoặc theo yêu cầu của HĐXLRR.

3. Hồ sơ khoanh nợ, xóa nợ được thực hiện theo quy định của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

¹² Bổ sung thêm nội dung này ngoài Khoản 2 Điều 30 Nghị định 147 để dự phòng cho các trường hợp khác sau này.

Điều 22. Trình tự và thủ tục xử lý rủi ro

1. Khi phát sinh khoản rủi ro cần xử lý, Bộ phận cho vay/Bộ phận quản lý rủi ro trình cấp có thẩm quyền xử lý khoản rủi ro theo hồ sơ xử lý rủi ro tại Điều 21 Quy chế này để làm căn cứ xem xét, ra quyết định xử lý rủi ro.

2. Cán bộ được giao phụ trách khoản rủi ro thực hiện đối chiếu các quy định của Quy chế này và văn bản liên quan, thu thập các tài liệu cần thiết, lập hồ sơ và Tờ trình đề nghị xử lý khoản rủi ro trình Trưởng Bộ phận cho vay/quản lý rủi ro.

3. Trưởng Bộ phận cho vay và Trưởng Bộ phận quản lý rủi ro kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ, nội dung Tờ trình theo quy định của Quy chế này đối chiếu với các quy định liên quan, ghi rõ ý kiến, ký và ghi rõ họ tên trên Tờ trình gửi Tổ giúp việc HĐXLRR (*trường hợp trình HĐXLRR*) hoặc gửi cho cấp thẩm quyền được ủy quyền phê duyệt đồng thời gửi Tổ giúp việc HĐXLRR để theo dõi.

4. Trưởng Bộ phận cho vay và Trưởng Bộ phận quản lý rủi ro có trách nhiệm báo cáo, giải trình trước cấp có thẩm quyền xử lý khoản rủi ro (*bao gồm việc tham dự cuộc họp HĐXLRR*) nội dung trình xử lý rủi ro để cấp có thẩm quyền xử lý khoản rủi ro xem xét phê duyệt.

5. Cấp có thẩm quyền xử lý rủi ro xem xét, phê duyệt xử lý khoản rủi ro theo quy định tại Quy chế này và quy định pháp luật liên quan trả kết quả phê duyệt xử lý khoản rủi ro cho Giám đốc, Bộ phận cho vay/ quản lý khoản rủi ro và các bộ phận liên quan thực hiện.

6. Đối với phê duyệt của HĐXLRR thì Tổ giúp việc HĐXLRR gửi kết quả phê duyệt xử lý khoản rủi ro cho Giám đốc, Bộ phận cho vay và bộ phận quản lý rủi ro và các bộ phận liên quan thực hiện.

Điều 23. Nhiệm vụ quyền hạn và thẩm quyền xử lý rủi ro

1. Hội đồng Quản lý

a) Thông qua đề xuất và trình UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt các trường hợp xử lý rủi ro thuộc thẩm quyền phê duyệt/ thông qua của UBND tỉnh.

b) Quyết định chuyển dư nợ thành vốn góp, cổ phiếu vào doanh nghiệp đang còn dư nợ tại Quỹ trong phạm vi thẩm quyền hoặc thông qua đề xuất trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt.

c) Quyết định xử lý rủi ro đối với các trường hợp vượt thẩm quyền của HĐXLRR hoặc HĐXLRR thấy cần phải trình Hội đồng Quản lý.

2. Hội đồng Xử lý Rủi ro¹³

a) Phê duyệt báo cáo tổng hợp về kết quả thu hồi nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, bao gồm kết quả xử lý tài sản bảo đảm và xác định rõ cơ sở của việc phê duyệt.

¹³ Khoản 3 Điều 30 Nghị định 147

b) Quyết định hoặc phê duyệt việc phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập dự phòng, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong Quỹ.

c) Quyết định hoặc phê duyệt các biện pháp thu hồi nợ đối với các khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, bao gồm cả việc xử lý tài sản bảo đảm.

d) Quyết định áp dụng các biện pháp xử lý rủi ro quy định tại Điều 10 của Quy chế này trong thẩm quyền của HĐXLRR.

e) Trình HĐQT đề xuất UBND tỉnh phê duyệt xuất toán khoản nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng sau tối thiểu 5 năm kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được.

f) Có quyền yêu cầu Bộ phận quản lý rủi ro, quản lý khoản vay; các cá nhân, đơn vị có liên quan báo cáo kết quả thực hiện quyết định xử lý khoản rủi ro của HĐXLRR.

g) Được ủy quyền cho đơn vị, cá nhân của Quỹ xem xét và phê duyệt biện pháp xử lý khoản rủi ro trong phạm vi thẩm quyền của HĐXLRR, trừ nội dung quy định tại điểm a), b) và e) khoản này. Nội dung, phạm vi và mức ủy quyền/phân cấp xử lý rủi ro do HĐXLRR xem xét quyết định sau khi được HĐQT thông qua.

h) Khi áp dụng các biện pháp xử lý rủi ro mà giá trị nợ gốc của khoản rủi ro đó giảm xuống ở mức tương ứng với thẩm quyền của cấp xử lý rủi ro được ủy quyền, HĐXLRR có quyền giao lại toàn bộ khoản rủi ro cho cấp xử lý rủi ro đó quyết định.

i) Các quyết định khác có liên quan đến việc xử lý rủi ro.

3. Đơn vị, cá nhân được ủy quyền/phân cấp xử lý khoản rủi ro

a) Đơn vị, cá nhân được xem xét và phê duyệt xử lý khoản rủi ro trong phạm vi thẩm quyền được HĐXLRR ủy quyền theo quy định tại Quy chế này và quy định nội bộ liên quan ban hành trong từng thời kỳ.

b) Các đơn vị, cá nhân nhận ủy quyền của HĐXLRR không được ủy quyền lại.

c) Đơn vị, cá nhân được ủy quyền/phân cấp có trách nhiệm và quyền hạn sau đây:

(i) Tiếp nhận hồ sơ trình xử lý rủi ro, yêu cầu Đơn vị trình và đơn vị, cá nhân có liên quan bổ sung tài liệu, giải trình, nếu cần thiết để làm căn cứ xem xét, quyết định xử lý rủi ro.

(ii) Gửi bản gốc phê duyệt/quyết định xử lý rủi ro cho Đơn vị quản lý khoản rủi ro để thực hiện, đồng thời gửi bản sao cho Tổ giúp việc HĐXLRR.

(iii) Yêu cầu Đơn vị quản lý khoản rủi ro, các cá nhân, đơn vị có liên quan báo cáo kết quả thực hiện quyết định xử lý rủi ro đã ban hành.

(iv) Hàng tháng, tổng hợp các phê duyệt, quyết định xử lý rủi ro do mình thực hiện gửi về Tổ giúp việc HĐXLRR để tổng hợp báo cáo HĐXLRR.

d) Hình thức phê duyệt xử lý rủi ro của đơn vị, cá nhân được ủy quyền/phân cấp như sau:

(i) Phê duyệt trực tiếp trên Tờ trình xử lý rủi ro.

(ii) Phê duyệt bằng văn bản riêng kèm theo hồ sơ trình phê duyệt xử lý rủi ro.

Mục 4 **HỘI ĐỒNG XỬ LÝ RỦI RO**

Điều 24. Thành phần Hội đồng Xử lý rủi ro

1. HĐXLRR được thành lập và tổ chức hoạt động theo quyết định của HĐQT.

2. Thành phần của HĐXLRR bao gồm:

a) 01 thành viên HĐQT làm Chủ tịch HĐXLRR;

b) Giám đốc là Thành viên HĐXLRR;

c) Trưởng Bộ phận có chức năng quản lý rủi ro là Thành viên;

d) Tối thiểu 02 thành viên khác do HĐQT quyết định.

3. Tổ giúp việc HĐXLRR do Chủ tịch HĐXLRR bổ nhiệm/chỉ định (*sau đây gọi tắt là Tổ giúp việc*).

4. HĐXLRR có quyền mời các thành phần khác tham gia họp HĐXLRR để báo cáo, giải trình, tham gia ý kiến chuyên môn nhưng không có quyền biểu quyết. Việc mời các thành phần này do Chủ tịch HĐXLRR quyết định.

Điều 25. Nhiệm vụ, quyền hạn và thẩm quyền của HĐXLRR

HĐXLRR có nhiệm vụ, quyền hạn và thẩm quyền xử lý rủi ro theo quy định tại khoản 2, Điều 23 Quy chế này và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ của Quỹ và pháp luật liên quan.

Điều 26. Chế độ làm việc của HĐXLRR

1. HĐXLRR làm việc thông qua các cuộc họp hoặc thông qua việc lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản định kỳ và/hoặc đột xuất theo quyết định của Chủ tịch HĐXLRR. Chủ trì cuộc họp là Chủ tịch HĐXLRR hoặc người được ủy quyền trong trường hợp Chủ tịch HĐXLRR vắng mặt.

2. Giám đốc Quỹ có quyền đề nghị HĐXLRR tổ chức cuộc họp để thông qua các quyết định xử lý rủi ro, trích lập dự phòng, xử lý rủi ro.

3. Nội dung phiên họp của HĐXLRR phải được ghi thành Biên bản có đủ chữ ký của các thành viên HĐXLRR tham dự họp và được lưu giữ theo quy định của Quỹ. Biên bản phiên họp có tối thiểu các nội dung sau:

a) Thời gian, địa điểm, hình thức tổ chức cuộc họp;

- b) Thành phần tham dự có quyền biểu quyết;
- c) Thành phần tham dự không có quyền biểu quyết;
- d) Tổ giúp việc HĐQT;
- e) Nội dung cuộc họp:
 - (i) Tóm tắt thông tin nội dung trình yêu cầu xử lý rủi ro;
 - (ii) Ý kiến của từng thành viên tham gia;
 - (iii) Ý kiến của các thành phần khác được mời tham gia phiên họp (nếu có)
 - (iv) Ý kiến, kết quả biểu quyết của từng thành viên;
- f) Kết luận cuối cùng của HĐQT;
- g) Chữ ký của các thành viên tham gia và Tổ giúp việc HĐQT.

4. Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, việc tổng hợp ý kiến các thành viên phải được lập thành Biên bản có đủ chữ ký của thành phần kiểm phiếu lấy ý kiến bằng văn bản.

- a) Thành phần kiểm phiếu lấy ý kiến bằng văn bản gồm:
 - (i) Tổ giúp việc HĐQT cuộc họp;
 - (ii) Tối thiểu 1 thành viên HĐQT;
 - (iii) Trưởng Ban Kiểm soát hoặc thành viên Ban Kiểm soát trong trường hợp Trưởng Ban Kiểm soát vắng mặt.
- b) Nội dung biên bản tổng hợp phiếu lấy ý kiến bằng văn bản tối thiểu có các nội dung sau:
 - (i) Thời gian, địa điểm và thành phần kiểm phiếu;
 - (ii) Tóm tắt thông tin nội dung xin ý kiến bằng văn bản;
 - (iii) Số phiếu phát ra, số phiếu thu về;
 - (iv) Số phiếu tán thành, số phiếu không tán thành, số phiếu không có ý kiến;
 - (v) Các ý kiến khác (nếu có) của từng thành viên ghi trong phiếu lấy ý kiến;
 - (vi) Tổng hợp kết luận cuối cùng của HĐQT về vấn đề xin ý kiến bằng văn bản;
 - (vii) Chữ ký của các thành viên kiểm phiếu.

5. Quyết định của HĐQT được thông qua như sau:

- a) Nếu tổ chức cuộc họp, thì phải có ít nhất 3 thành viên tham gia, trong đó phải có người chủ trì cuộc họp. Quyết định của HĐQT được thông qua khi có ít nhất 2/3 (hai phần ba) số thành viên có mặt tại cuộc họp đồng ý thông qua, trong đó phải có sự đồng ý của người chủ trì cuộc họp.

b) Nếu lấy ý kiến bằng văn bản thì phải có ít nhất 2/3 tổng số thành viên HĐXLRR đồng ý thông qua, trong đó phải có ý kiến đồng ý của Chủ tịch HĐXLRR;

6. Cán bộ, nhân viên có liên quan có trách nhiệm tham gia họp HĐXLRR khi được triệu tập để giải trình hoặc tham gia ý kiến nhưng không có quyền biểu quyết.

7. Quyết định của HĐXLRR được gửi cho Bộ phận quản lý khoản rủi ro theo hình thức nghị quyết/quyết định có chữ ký của Tổ giúp việc, người chủ trì cuộc họp và được đóng con dấu của Quỹ đầu tư phát triển Tây Ninh.

8. Chủ tịch HĐXLRR/người chủ trì cuộc họp ký ban hành Nghị quyết/Quyết định của HĐXLRR có trách nhiệm giải thích các nội dung của Nghị quyết/Quyết định khi có điểm chưa rõ ràng.

Điều 27. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch HĐXLRR

1. Quyết định triệu tập và/hoặc chủ trì phiên họp; lấy ý kiến các thành viên HĐXLRR bằng văn bản và/hoặc lập Biên bản tổng hợp ý kiến; ký ban hành Nghị quyết/Quyết định của HĐXLRR.

2. Triệu tập cán bộ, nhân viên có liên quan để giải trình hoặc tham gia ý kiến trong cuộc họp HĐXLRR, khi cần thiết.

3. Ủy quyền cho thành viên HĐXLRR thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc chỉ định Tổ giúp việc HĐXLRR.

Điều 28. Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên HĐXLRR

1. Tham gia các cuộc họp của HĐXLRR; Ủy quyền từng lần cho thành viên khác của HĐXLRR tham dự họp hoặc trả lời khi được hỏi ý kiến.

2. Gửi ý kiến bằng văn bản trong trường hợp HĐXLRR thực hiện việc lấy ý kiến bằng văn bản.

3. Phát biểu, đưa ra các ý kiến tại các cuộc họp của HĐXLRR, có quyền yêu cầu Tổ giúp việc HĐXLRR ghi ý kiến bảo lưu của mình tại phiên họp.

4. Yêu cầu Đơn vị trình xử lý rủi ro hoặc cá nhân, đơn vị có liên quan giải trình, báo cáo, bổ sung hồ sơ tài liệu các nội dung cần thiết phục vụ cho việc xử lý khoản rủi ro.

Điều 29. Tổ giúp việc HĐXLRR

1. Tiếp nhận, kiểm tra các hồ sơ trình xử lý rủi ro từ Bộ phận cho vay/quản lý khoản rủi ro, yêu cầu Bộ phận trình hoặc các cá nhân, đơn vị có liên quan cung cấp tài liệu bổ sung, nếu thấy cần thiết.

2. Liên hệ, gửi thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến, hồ sơ trình xử lý rủi ro cho các thành viên HĐXLRR và các cán bộ khác tham gia cuộc họp theo chỉ đạo của Chủ tịch HĐXLRR trước ngày họp ít nhất 02 ngày làm việc.

3. Ghi đầy đủ và chính xác Biên bản họp HĐQT, Biên bản tổng hợp ý kiến của các thành viên HĐQT, soạn thảo Nghị quyết/Quyết định, ký, trình ký, đóng dấu của Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh và gửi cho Bộ phận cho vay/quản lý khoản rủi ro thực hiện.

4. Tiếp nhận và tổng hợp các phê duyệt, quyết định xử lý rủi ro của đơn vị, cá nhân được HĐQT ủy quyền xử lý rủi ro, đồng thời lưu trữ bản sao các tài liệu này. Hàng tháng, tổng hợp báo cáo của các đơn vị, cá nhân được ủy quyền phê duyệt xử lý khoản rủi ro để báo cáo HĐQT.

5. Lưu và lưu trữ bản gốc Biên bản họp HĐQT, Biên bản tổng hợp ý kiến thành viên HĐQT, Nghị quyết/Quyết định HĐQT kèm theo hồ sơ trình xử lý rủi ro; chính sách do HĐQT ban hành.

Chương 3

PHÂN LOẠI NỢ, TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG RỦI RO VÀ SỬ DỤNG DỰ PHÒNG ĐỂ XỬ LÝ RỦI RO

Mục 1

YÊU CẦU, PHƯƠNG PHÁP, NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI NỢ

Điều 30. Thu thập số liệu, thông tin khách hàng và hệ thống công nghệ thông tin

1. Quỹ có biện pháp và thường xuyên thực hiện việc thu thập, khai thác thông tin, số liệu về khách hàng, bao gồm cả thông tin từ Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam (CIC), công ty thông tin tín dụng theo quy định của pháp luật để:

a) Xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ (nếu có), quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ, chính sách dự phòng rủi ro;

b) Theo dõi, đánh giá tình hình tài chính, khả năng trả nợ của khách hàng sau khi đã xếp hạng theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, có biện pháp quản lý rủi ro, quản lý chất lượng tín dụng phù hợp;

c) Thực hiện tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro theo Quy chế này và Thông tư 11.

2. Quỹ phải xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu quản lý số liệu, thông tin khách hàng, vận hành và quản lý hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ (nếu có), quản trị rủi ro, thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro.

3. Giám đốc Quỹ chịu trách nhiệm ban hành hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện các nội dung tại Khoản 1 Điều này phù hợp với quy định của Quỹ theo quy định tại Điều 4 Thông tư 11.

Điều 31. Quy định nội bộ về xử lý rủi ro

1. Quỹ xây dựng triển khai các chính sách, quy định nội bộ về cho vay, quản lý nợ, chính sách dự phòng rủi ro phù hợp với đặc thù của Quỹ theo quy định tại Điều 5 và Điều 6, Thông tư 11.

2. Giám đốc Quỹ có trách nhiệm ban hành hướng dẫn chi tiết việc áp dụng quy định nội bộ về cho vay, quản lý tiền vay; chính sách dự phòng rủi ro nội bộ theo từng thời kỳ phù hợp với định hướng, chủ trương của Quỹ và quy định hiện hành của NHNN và pháp luật.

Điều 32. Thời điểm, trình tự phân loại, trích lập dự phòng rủi ro

1. Ít nhất mỗi tháng một lần, trong 07 (bảy) ngày đầu tiên của tháng, Quỹ căn cứ quy định tại khoản 3, Điều 1, Mục 2 và Mục 3 Chương này tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng đến thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề, trích lập dự phòng rủi ro theo kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng và gửi kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng cho CIC.

Ngoài thời điểm phân loại nêu trên, Quỹ được tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo quy định nội bộ.

2. Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày nhận được thông tin tổng hợp do CIC cung cấp về danh sách khách hàng theo nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất mà các Quỹ khác, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã tự phân loại, Quỹ:

a) Điều chỉnh nhóm nợ theo nhóm nợ của danh sách khách hàng do CIC cung cấp. Trường hợp kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng theo quy định tại khoản 1 Điều này thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, Quỹ phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ của khách hàng do CIC cung cấp;

b) Căn cứ kết quả điều chỉnh nhóm nợ tại điểm a Khoản này để điều chỉnh số tiền trích lập dự phòng rủi ro của tháng cuối cùng của quý.

3. Quỹ thực hiện việc đánh giá, phân loại lại các khoản nợ cụ thể và trích lập dự phòng đầy đủ, phù hợp với mức độ rủi ro của các khoản nợ đó theo yêu cầu của NHNN căn cứ vào kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan của NHNN.

Điều 33. Nguyên tắc tự phân loại

1. Toàn bộ dư nợ và số dư cam kết ngoại bảng của một khách hàng tại Quỹ phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai khoản nợ và/hoặc cam kết ngoại bảng trở lên tại Quỹ mà có bất cứ một khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng nào bị phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn các khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng khác thì Quỹ phải phân loại lại các khoản nợ và/hoặc cam kết ngoại bảng còn lại của khách hàng vào nhóm có mức độ rủi ro cao nhất.

2. Đối với khoản cho vay hợp vốn, Quỹ tham gia cấp tín dụng hợp vốn có trách nhiệm thông báo cho thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn về kết quả tự phân loại nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư 11¹⁴.

¹⁴ Khoản 1, Điều 32 Quy chế này.

3. Đối với khoản Quỹ ủy thác cho vay mà bên nhận ủy thác chưa giải ngân hết số tiền đã ủy thác theo hợp đồng ủy thác, Quỹ phải phân loại số tiền đã ủy thác nhưng chưa giải ngân như là một khoản cho vay đối với bên nhận ủy thác. Thời gian quá hạn được xác định từ thời điểm bên nhận ủy thác không giải ngân đúng theo thời hạn giải ngân quy định tại hợp đồng ủy thác.

4. Đối với khoản nợ đã bán (*trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro*) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ thì Quỹ phân loại số tiền chưa thu được như là khoản nợ chưa bán.

5. Đối với khoản nợ đã mua, tại thời điểm mua nợ Quỹ phân loại số tiền mua nợ vào nhóm nợ có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm nợ mà khoản nợ đó đã được phân loại tại thời điểm phân loại nợ gần nhất trước khi mua và tiếp tục thực hiện phân loại số tiền mua nợ như khoản nợ tại Quỹ.

6. Đối với số tiền mua, ủy thác cho tổ chức khác (*bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*) mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, Quỹ phân loại số tiền mua trái phiếu như là một khoản cho vay không có bảo đảm đối với bên phát hành trái phiếu, trừ trường hợp trái phiếu doanh nghiệp được bảo đảm thanh toán bằng tài sản.

7. Đối với khoản chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác:

a) Dưới hình thức mua có kỳ hạn: Quỹ phân loại khoản chiết khấu như là một khoản cho vay đối với người thụ hưởng;

b) Dưới hình thức mua có bảo lưu quyền truy đòi: Quỹ phân loại khoản chiết khấu như là một khoản cho vay đối với người phát hành (*trừ giấy tờ có giá là trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương*). Trường hợp thực hiện quyền truy đòi, Quỹ phân loại khoản chiết khấu như là một khoản cho vay đối với người thụ hưởng.

8. Đối với các khoản nợ vi phạm pháp luật quy định tại khoản 4 Điều 36 Quy chế này, tại thời điểm phát hiện vi phạm, Quỹ phải ra ngay quyết định thu hồi theo quy định của pháp luật.

Đối với các khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra, Quỹ phải ra quyết định thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra.

9. Đối với các khoản nợ tại khoản 8 Điều này Quỹ không được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và trong thời gian chưa thu hồi được theo quyết định thu hồi, Quỹ thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro theo quy định Quy chế này và Thông tư 11.

10. Đối với khoản nợ theo hình thức bao thanh toán, mua bán lại trái phiếu Chính phủ, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành và các khoản nợ khác Quỹ thực hiện phân loại theo quy định tại Thông tư 11.

Mục 2

PHÂN LOẠI NỢ THEO PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH LƯỢNG

Điều 34. Nhóm 1 (*Nợ đủ tiêu chuẩn*)

1. Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn;
2. Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
3. Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại Điều 39 Quy chế này.

Điều 35. Nhóm 2 (*Nợ cần chú ý*)

1. Khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;
2. Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn quy định tại khoản 2 Điều 39 và khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn quy định tại Điều 40 Quy chế này;
3. Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại Điều 39 và Điều 40 Quy chế này.

Điều 36. Nhóm 3 (*Nợ dưới tiêu chuẩn*)

1. Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn quy định tại Điều 40 Quy chế này;
2. Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn quy định tại khoản 2 Điều 39 và khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn quy định tại Điều 40 Quy chế này;
3. Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn quy định tại Điều 40 Quy chế này;
4. Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:
 - a) Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng;
 - b) Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng;
 - c) Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng;
5. Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra;
6. Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Quỹ do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Quỹ chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

7. Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn tại Điều 39 và Điều 40 Quy chế này.

8. Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Quy chế này.

Điều 37. Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ)

1. Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn quy định tại Điều 40 Quy chế này;

2. Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn quy định tại Điều 40 Quy chế này;

3. Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn quy định tại khoản 2 Điều 39 và khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn quy định tại Điều 40 Quy chế này;

4. Khoản nợ quy định tại khoản 4 Điều 36 Quy chế này chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

5. Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được;

6. Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Quỹ đầu tư phát triển Tây Ninh do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Quỹ chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

7. Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn tại Điều 39 và Điều 40 Quy chế này.

8. Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Quy chế này.

Điều 38. Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn)

1. Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;

2. Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

3. Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;

4. Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn quy định tại khoản 2 Điều 39 Quy chế này;

5. Khoản nợ quy định tại khoản 4 Điều 36 Quy chế này chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

6. Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được;

7. Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Quỹ do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Quỹ chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

8. Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản;

9. Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tại Điều 40 Quy chế này;

10. Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Quy chế này.

Điều 39. Trường hợp khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn

1. Đối với khoản nợ quá hạn, Quỹ phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (*kể cả phân lại vào nhóm 1*) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (*kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn*) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;

b) Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;

c) Quỹ có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

2. Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Quỹ phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (*kể cả nhóm 1*) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;

b) Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;

c) Quỹ có đủ cơ sở thông tin, tài liệu để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại.

Điều 40. Trường hợp khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn

1. Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;

2. Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Quỹ để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;

3. Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này từ 01 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;

4. Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Điều 41. Phân loại cam kết ngoại bảng và khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng

1. Phân loại cam kết ngoại bảng:

a) Phân loại vào nhóm 1 nếu Quỹ đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết;

b) Phân loại vào nhóm 2 trở lên nếu Quỹ đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết;

c) Phân loại vào nhóm 3 trở lên đối với cam kết ngoại bảng thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 36 Quy chế này.

2. Phân loại khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng:

a) Ngày quá hạn được tính ngay từ ngày Quỹ thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.

b) Khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

(i) Phân loại vào nhóm 3 nếu quá hạn dưới 30 ngày;

(ii) Phân loại vào nhóm 4 nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;

(iii) Phân loại vào nhóm 5 nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

c) Trường hợp khoản trả thay phân loại vào nhóm rủi ro thấp hơn nhóm mà cam kết ngoại bảng được trả thay đã phân loại theo quy định tại điểm b), c) Khoản 1 Điều này thì phải chuyển vào nhóm mà cam kết ngoại bảng đó đã phân loại.

Mục 3

PHÂN LOẠI NỢ THEO PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH TÍNH

Điều 42. Điều kiện thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định tính

Khi đủ điều kiện để phân loại nợ theo phương pháp định tính theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 11 Thông tư 11 Quỹ thực hiện phân loại nợ theo Điều 43 Quy chế này.

Điều 43. Phân loại nợ theo phương pháp định tính

1. Nhóm 1 (*Nợ đủ tiêu chuẩn*):

a) Các khoản nợ được Quỹ đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.

b) Các cam kết ngoại bảng được Quỹ đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.

2. Nhóm 2 (*Nợ cần chú ý*):

a) Các khoản nợ được Quỹ đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ;

b) Các cam kết ngoại bảng được Quỹ đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết nhưng có dấu hiệu suy giảm khả năng thực hiện cam kết.

3. Nhóm 3 (*Nợ dưới tiêu chuẩn*):

a) Các khoản nợ được Quỹ đánh giá là không có khả năng thu hồi nợ gốc và lãi khi đến hạn. Các khoản nợ này được Quỹ đánh giá là có khả năng tổn thất.

b) Các cam kết ngoại bảng được Quỹ đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.

c) Nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Quy chế này.

4. Nhóm 4 (*Nợ nghi ngờ*):

a) Các khoản nợ được Quỹ đánh giá là có khả năng tổn thất cao.

b) Các cam kết ngoại bảng mà khả năng khách hàng không thực hiện cam kết là rất cao.

c) Nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Quy chế này.

5. Nhóm 5 (*Nợ có khả năng mất vốn*):

a) Các khoản nợ được Quỹ đánh giá là không còn khả năng thu hồi, có khả năng mất vốn.

b) Các cam kết ngoại bảng mà khách hàng không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết.

c) Nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Quy chế này.

Mục 4 TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG

Điều 44. Mức trích lập dự phòng cụ thể

1. Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với từng khách hàng được tính theo công thức sau:

$$R = \sum_{i=1}^n Ri$$

Trong đó:

R: Tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích của từng khách hàng;

$\sum_{i=1}^n Ri$: là tổng số tiền dự phòng cụ thể của khách hàng từ số dư nợ thứ 1 đến thứ n .

Ri : là số tiền dự phòng cụ thể phải trích của khách hàng đối với số dư nợ gốc của khoản nợ thứ i . Ri được xác định theo công thức:

$$Ri = (Ai - Ci) \times r$$

Trong đó:

Ai : Số dư nợ gốc thứ i .

Ci : Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm, tài sản cho thuê tài chính, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác trong hoạt động chiết khấu, mua bán lại trái phiếu Chính phủ (sau đây gọi chung là tài sản bảo đảm) của khoản nợ thứ i .

r : Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo nhóm được quy định tại khoản 2 Điều này.

Trường hợp $Ci > Ai$ thì Ri được tính bằng 0 (không).

2. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm 1: 0%;

Nhóm 2: 5%;

Nhóm 3: 20%;

Nhóm 4: 50%;

Nhóm 5: 100%.

3. Tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể (R) quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Quỹ có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo hợp đồng bảo đảm và theo quy định của pháp luật khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận;

b) Thời gian xử lý tài sản bảo đảm theo dự kiến không quá 01 (một) năm đối với tài sản bảo đảm không phải là bất động sản và không quá 02 (hai) năm đối với tài sản bảo đảm là bất động sản, kể từ khi Quỹ có quyền thực hiện xử lý tài sản bảo đảm;

c) Tài sản bảo đảm phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm và pháp luật khác có liên quan;

d) Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a), b), c) Khoản này thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng 0 (không).

4. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định bằng tích số giữa giá trị tài sản bảo đảm quy định tại khoản 5 Điều này với tỷ lệ khấu trừ đối với từng loại tài sản bảo đảm quy định tại khoản 6 Điều này.

Quỹ tự xác định tỷ lệ khấu trừ đối với từng loại tài sản bảo đảm trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi khi xử lý tài sản bảo đảm đó nhưng không được vượt

quá tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với từng loại tài sản bảo đảm quy định tại khoản 6 Điều này.

5. Giá trị tài sản bảo đảm để tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro được xác định như sau:

a) Vàng miếng: Giá mua vào tại trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng sở hữu nhãn hiệu vàng miếng tại thời điểm cuối ngày của ngày có giao dịch trước ngày trích lập dự phòng cụ thể;

b) Chứng khoán đã niêm yết (*bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có bảo đảm đã niêm yết*): Giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trước ngày trích lập dự phòng cụ thể. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước ngày trích lập dự phòng và trường hợp tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, thì Quỹ xác định giá trị tài sản bảo đảm theo quy định tại điểm f) Khoản này;

c) Cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom: Giá tham chiếu tại ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày trích lập dự phòng rủi ro do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước ngày trích lập dự phòng cụ thể và trường hợp tại ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, thì Quỹ xác định giá trị tài sản bảo đảm theo quy định tại điểm f) Khoản này;

d) Trái phiếu Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán: Giá bình quân các mức giá giao dịch trong phiên chào giá cam kết chắc chắn theo quy định của Chính phủ về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán; các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có). Trường hợp không có mức giá giao dịch trong phiên chào giá cam kết chắc chắn nêu trên, giá trái phiếu để tính khấu trừ là bình quân các mức giá giao dịch trên thị trường thứ cấp trong vòng 10 (mười) ngày làm việc gần nhất tính đến thời điểm trích lập dự phòng rủi ro. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 (mười) ngày làm việc gần nhất tính đến thời điểm trích lập dự phòng rủi ro thì Quỹ xác định giá trị tài sản bảo đảm theo mệnh giá;

e) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp (*kể cả tổ chức tín dụng*) đã niêm yết, đăng ký giao dịch: Giá bình quân các mức giá giao dịch trên thị trường thứ cấp trong vòng 10 (mười) ngày làm việc gần nhất trước ngày trích lập dự phòng rủi ro do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 (mười) ngày tính đến ngày trích lập dự phòng cụ thể thì Quỹ xác định giá trị tài sản bảo đảm theo mệnh giá;

f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do doanh nghiệp (*kể cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*) phát hành: tính theo mệnh giá.

Trường hợp tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể, giá trị vốn chủ sở hữu thấp hơn giá trị vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức phát hành thì giá trị tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Mệnh giá chứng khoán, giấy tờ có giá nhân (x) với vốn chủ sở hữu của tổ chức phát hành chia (:) cho vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức phát hành.

Trong đó: Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức phát hành và vốn chủ sở hữu của tổ chức phát hành được xác định trên Bảng cân đối kế toán kỳ gần nhất trước ngày trích lập dự phòng cụ thể theo quy định của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Trường hợp vốn chủ sở hữu của tổ chức phát hành âm, giá trị tài sản bảo đảm để khấu trừ (**Ci**) phải coi bằng 0 (không);

g) Tài sản cho thuê tài chính: Giá trị của tài sản cho thuê tài chính được định giá theo quy định tại điểm h Khoản này hoặc giá trị còn lại của tài sản cho thuê tài chính theo thời gian cho thuê được tính bằng công thức:

Giá trị tài sản cho thuê tài chính chia (:) cho thời gian cho thuê theo hợp đồng nhân (x) với thời gian thuê còn lại theo hợp đồng;

h) Việc xác định giá trị của tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể đối với động sản, bất động sản và các loại tài sản bảo đảm khác, trừ tài sản quy định tại các điểm a), b), c), d), e), f) Khoản này được thực hiện như sau:

(i) Quỹ phải thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật để xác định giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ khi tính số tiền trích lập dự phòng cụ thể cuối năm tài chính trong các trường hợp sau đây:

- Tài sản bảo đảm mà Quỹ định giá từ 50 tỷ đồng trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Quỹ và các đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng (cho vay) theo quy định tại Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng; tài sản bảo đảm mà Quỹ định giá từ 200 tỷ đồng trở lên.

- Kết quả định giá tài sản bảo đảm của tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật được Quỹ sử dụng để xác định giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ khi tính số tiền trích lập dự phòng cụ thể.

- Trường hợp tổ chức có chức năng thẩm định giá không đủ khả năng hoặc không có tổ chức có chức năng thẩm định giá định giá các tài sản bảo đảm thì Quỹ sử dụng kết quả định giá theo quy định nội bộ quy định tại Điều 31 Quy chế này và điểm h khoản 2 Điều 6 Thông tư 11. Trường hợp không có văn bản định giá tài sản bảo đảm của tổ chức định giá và không xác định được giá trị tại

sản bảo đảm theo quy định nội bộ thì giá trị tài sản bảo đảm để khấu trừ phải coi bằng 0 (không);

(ii) Trừ trường hợp quy định tại điểm h (i) Khoản này, Quỹ xác định giá trị tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền trích lập dự phòng cụ thể theo quy định nội bộ tại Điều 31 Quy chế này và điểm h khoản 2 Điều 6 Thông tư 11.

6. Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với tài sản bảo đảm:

Quỹ xác định tỷ lệ khấu trừ cụ thể của từng loại tài sản bảo đảm theo nguyên tắc tài sản bảo đảm có khả năng thanh khoản càng thấp, mức biến động càng lớn thì tỷ lệ khấu trừ tài sản bảo đảm càng thấp. Trong đó, tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với tài sản bảo đảm được xác định như sau:

STT	Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
1	Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính Quỹ	100%
2	Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính Quỹ	95%
3	Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; Công cụ chuyển nhượng, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu do chính Quỹ phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
3.1	Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
3.2	Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
3.3	Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
4	Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
5	Chứng khoán do doanh nghiệp (trừ tổ chức tín dụng) phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
6	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm 3 Bảng này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
7	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm 3 Bảng này, do tổ chức tín dụng khác không có đăng ký niêm	30%

	yết chứng khoán trên Sổ giao dịch chứng khoán phát hành	
8	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sổ giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sổ giao dịch chứng khoán phát hành	30%
9	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sổ giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sổ giao dịch chứng khoán phát hành	10%
10	Bất động sản	50%
11	Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Điều 45. Mức trích lập dự phòng chung

1. Số tiền dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản quy định tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này.

2. Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài.

3. Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa Quỹ các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

4. Khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành trong nước.

5. Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán¹⁵.

Điều 46. Bổ sung và hoàn nhập số tiền dự phòng

1. Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung còn lại của kỳ kế toán trước nhỏ hơn số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung phải trích của kỳ kế toán trích lập, Quỹ phải trích bổ sung phần chênh lệch thiếu.

2. Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung còn lại của kỳ kế toán trước lớn hơn số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung phải trích của kỳ kế toán trích lập, Quỹ phải hoàn nhập phần chênh lệch thừa.

Mục 5

SỬ DỤNG DỰ PHÒNG ĐỂ XỬ LÝ RỦI RO CHO VAY

Điều 47. Các trường hợp xem xét sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho vay¹⁶

1. Khách hàng bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành.

¹⁵ Điểm 1) khoản 1 Điều 1 Thông tư 11.

¹⁶ Khoản 1 Điều 16 Thông tư 11.

2. Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

3. Các trường hợp khác do HĐXLRR quyết định phù hợp với quy định của Bộ Tài chính, NHNN và pháp luật¹⁷.

Điều 48. Nguyên tắc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro

1. Đối với trường hợp Quỹ đã xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo thỏa thuận của các bên, phù hợp với quy định của pháp luật, Quỹ sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro đối với số dư nợ còn lại của khoản nợ; trường hợp sử dụng dự phòng cụ thể không đủ bù đắp rủi ro của khoản nợ thì phải sử dụng dự phòng chung để xử lý rủi ro;

2. Đối với trường hợp Quỹ chưa xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ, Quỹ sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo nguyên tắc sau:

a) Sử dụng dự phòng cụ thể trích lập theo quy định tại Điều 44 Quy chế này để xử lý rủi ro đối với khoản nợ đó;

b) Khẩn trương tiến hành xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận với khách hàng và theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ;

c) Trường hợp sử dụng dự phòng cụ thể và số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm không đủ bù đắp rủi ro của khoản nợ thì sử dụng dự phòng chung để xử lý rủi ro.

3. Quỹ hạch toán ngoại bảng phần dư nợ đã sử dụng dự phòng cụ thể, dự phòng chung để xử lý rủi ro quy định tại các khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro là hình thức thay đổi hạch toán đối với khoản nợ, chuyển khoản nợ được xử lý rủi ro ra hạch toán trên các tài khoản ngoại bảng; là công việc nội bộ của Quỹ; không làm thay đổi nghĩa vụ trả nợ của khách hàng đối với khoản nợ được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến khoản nợ.

5. Quỹ không được thông báo cho khách hàng và hoặc bên có nghĩa vụ về việc khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro:

6. Sau khi xử lý rủi ro, Quỹ phải theo dõi, có các biện pháp thu hồi nợ đầy đủ, triệt để đối với khoản nợ được xử lý rủi ro, trừ trường hợp khoản nợ sau khi xử lý rủi ro được Quỹ bán cho tổ chức, cá nhân, thu được đầy đủ tiền bán nợ theo Hợp đồng mua, bán nợ.

Điều 49. Hồ sơ sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro

1. Hồ sơ cho vay và hồ sơ thu nợ đối với các khoản nợ được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro;

2. Hồ sơ tài sản bảo đảm và các giấy tờ khác có liên quan (nếu có);

3. Quyết định hoặc phê duyệt của HĐXLRR về kết quả phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro;

¹⁷ Cho thêm khoản này để dự phòng trong thực tế hoạt động và sự thay đổi bổ sung của NHNN sẽ có thêm các trường hợp được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

4. Quyết định hoặc phê duyệt của HĐXLRR về việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro;

5. Đối với trường hợp khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp bị phá sản,¹⁸ giải thể, ngoài hồ sơ nêu tại các điểm 1, 2, 3, 4 Khoản này phải có bản gốc hoặc bản sao được chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc Quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án hoặc quyết định giải thể doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

6. Các hồ sơ khác theo quy định tại Điều 21 Quy chế này.

Điều 50. Theo dõi nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và xuất toán khỏi ngoại bảng

1. Sau thời gian tối thiểu 05 (năm) năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, Quỹ được xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng khi đáp ứng các điều kiện sau đây:¹⁹

a) Có hồ sơ, tài liệu chứng minh đã thực hiện tất cả mọi biện pháp thu hồi nợ nhưng không thu được nợ;

b) Có văn bản đề nghị xuất toán khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng của HĐQT và được UBND tỉnh Tây Ninh chấp thuận bằng văn bản.

2. Các khoản nợ được xuất toán ra khỏi ngoại bảng phải theo dõi trong hệ thống quản trị của Quỹ theo quy định về trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hóa dịch vụ công trình xây dựng tại doanh nghiệp trong thời hạn tối thiểu là 10 (mười) năm kể từ ngày quyết định xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng, trừ các khoản nợ mà khách hàng là tổ chức đã phá sản, giải thể theo quy định của pháp luật và sau khi thanh lý, xử lý toàn bộ tài sản.

Điều 51. Hồ sơ xuất toán khoản nợ ra khỏi ngoại bảng

1. Hồ sơ xuất toán khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng quy định tại Điều 50 Quy chế này gồm:

a) Hồ sơ sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro quy định tại Điều 49 Quy chế này;

b) Nghị quyết/Quyết định của HĐXLRR trình HĐQT Quỹ thông qua đề nghị xuất toán nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng;

c) Văn bản đề nghị của HĐQT Quỹ đề nghị UBND tỉnh Tây Ninh chấp thuận việc xuất toán nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng;

d) Văn bản chấp thuận xuất toán nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng của UBND tỉnh trên cơ sở đề nghị của HĐQT Quỹ;

¹⁸ Điểm d khoản 4 Điều 16 Thông tư 11 có cụm từ “giải thể” là không đúng do chỉ được giải thể sau khi đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với các bên.

¹⁹ Khoản 4 Điều 30 Nghị định 147

e) Quyết định hoặc phê duyệt của Quỹ về việc xuất toán khỏi ngoại bảng đối với nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro;

f) Quyết định hoặc phê duyệt các biện pháp thu hồi nợ đối với khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro;

g) Tài liệu chứng minh đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, phù hợp thực tế và các quy định của pháp luật liên quan.

2. Hồ sơ xuất toán khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng phải được Quỹ lưu giữ theo quy định của pháp luật.

Điều 52. Nguyên tắc xử lý trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn chứng minh tổn thất về tài sản đối với khoản nợ²⁰

1. Trong quá trình hoạt động, bao gồm cả trường hợp quy định tại Điều 47, Điều 48, Điều 50 Quy chế này, trường hợp có bằng chứng chắc chắn chứng minh tổn thất về tài sản đối với khoản nợ, Quỹ xử lý theo khoản 2 và 3 Điều này.

2. Xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 48²¹;

3. Xác định nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

a) Trường hợp do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường. Thẩm quyền quyết định mức bồi thường thực hiện theo Điều lệ của Quỹ và Nghị định 147. Việc xử lý trách nhiệm của người gây ra tổn thất thực hiện theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp tài sản đã mua bảo hiểm thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm;

c) Sử dụng khoản dự phòng được trích lập trong chi phí để bù đắp theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại Điều 48²²;

d) Giá trị tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng Quỹ dự phòng tài chính của Quỹ. Trường hợp Quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong cùng kỳ kế toán.

Điều 53. Xử lý đối với số tiền thu hồi được từ nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro

Số tiền thu hồi được từ nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được coi là doanh thu trong kỳ kế toán của Quỹ.

²⁰ Điều 18 Thông tư 11.

²¹ Điểm a khoản 2 Điều 16 Thông tư 11.

²² Khoản 2 Điều 16 Thông tư 11.

Mục 6
QUẢN LÝ NỢ, CAM KẾT NGOẠI BẢNG
TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG DỰ PHÒNG RỦI RO

Điều 54. Quản lý nợ, cam kết ngoại bảng trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro

1. Quỹ phải có bộ phận thực hiện chức năng quản lý nợ, cam kết ngoại bảng để quản lý việc thực hiện việc phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro của Quỹ.

2. Trách nhiệm của bộ phận quản lý nợ, cam kết ngoại bảng:

a) Xây dựng, trình Giám đốc đề trình HĐQT ban hành chính sách dự phòng rủi ro, sửa đổi bổ sung chính sách dự phòng rủi ro;

b) Quản lý, vận hành hệ thống thu thập thông tin khách hàng; xếp hạng tín dụng nội bộ (nếu có);

c) Tổng hợp, báo cáo HĐQT kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và việc thu hồi nợ sau khi đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro; đề xuất HĐQT việc phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, các biện pháp quản lý nợ xấu, thu hồi xử lý nợ;

d) Quản lý, theo dõi các đơn vị, cá nhân trong việc thực hiện chính sách dự phòng rủi ro của Quỹ;

e) Có cơ chế kiểm tra, giám sát và báo cáo việc thực hiện các quy định chính sách rủi ro của Quỹ²³;

f) Cung cấp thông tin, phối hợp với các đơn vị chức năng của Quỹ trong việc xây dựng trình Giám đốc đề trình HĐQT ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ về cho vay, quản lý tiền vay của Quỹ;

g) Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của Quỹ.

Chương 4
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 55. Hạch toán kế toán

Quỹ thực hiện hạch toán phân loại nợ, trích lập, sử dụng, bổ sung, hoàn nhập dự phòng cụ thể và dự phòng chung theo các quy định của Nghị định 147 và quy định pháp luật liên quan.

Điều 56. Chế độ báo cáo

1. Quỹ thực hiện báo cáo kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và xử lý tổn thất theo quy định về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Quỹ theo quy định của pháp luật.

2. Quỹ thực hiện cung cấp cho CIC những thông tin theo quy định về hoạt động thông tin tín dụng và các quy định khác liên quan pháp luật.

²³ Điểm d khoản 3 Điều 6 Thông tư 11.

3. Quỹ thực hiện báo cáo tài chính; báo cáo kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro, kết quả thu hồi nợ, kết quả xử lý tổn thất cho Tổng Cục thuế và Cục thuế tỉnh Tây Ninh²⁴ theo quy định về báo cáo thuế.

4. Quỹ thực hiện các báo cáo tình hình phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho UBND tỉnh, Bộ Tài chính, Sở Tài chính và chi nhánh NHNN tỉnh theo quy định tại Nghị định 147, Thông tư 86/2021/TT-BTC²⁵

5. Quỹ chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo này²⁶.

Điều 57. Trách nhiệm thực hiện

1. HĐQT, Giám đốc trong phạm vi thẩm quyền chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này; ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn chi tiết, quy định cụ thể về trình tự tổ chức thực hiện, trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân liên quan trong việc tổ chức thực hiện đảm bảo tuân thủ Quy chế này, các quy định có liên quan của Bộ Tài chính, NHNN và pháp luật.

2. Các bộ phận, cá nhân khác của Quỹ chịu trách nhiệm thực hiện các công việc theo chức năng, nhiệm vụ của mình được quy định trong Quy chế này.

3. Ban Kiểm soát: Có trách nhiệm kiểm tra, giám sát độc lập việc thực hiện các quy định tại Quy chế này và báo cáo kết quả kiểm tra, đề xuất, kiến nghị các vấn đề phát sinh liên quan đến UBND tỉnh, HĐQT để có những biện pháp xử lý kịp thời.

Điều 58. Quy định chuyển tiếp

1. Việc xử lý rủi ro; phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro; các quyết định xử lý rủi ro của UBND tỉnh, HĐQT, HĐQTRR, Giám đốc Quỹ đã ban hành trước ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo các quy định trước đó của Quỹ.

2. Các hồ sơ xử lý rủi ro đã trình HĐQTRR, HĐQT, UBND tỉnh Tây Ninh xem xét xử lý dở dang trước khi Quy chế này có hiệu lực được tiếp tục áp dụng các quy định trước đó để xử lý.

Điều 59. Điều khoản thi hành

1. Quy chế này có hiệu lực thi hành từ ngày 10/10/2022

2. Quyết định số 2819/QĐ-HĐQL ngày 31/10/2016 của Hội đồng quản lý Quỹ đầu tư phát triển Tây Ninh về việc ban hành quy chế xử lý rủi ro vốn vay của Quỹ đầu tư phát triển Tây Ninh hết hiệu lực kể từ ngày quy chế này có hiệu lực.

²⁴ Khoản 3 Điều 22 Thông tư 11

²⁵ Điểm a và b khoản 4 Điều 12 Thông tư 86/2021/TT-BTC ngày 06/10/2021

²⁶ Điều 41 Nghị định 147

3. Trong quá trình áp dụng, trường hợp có điều khoản nào trong Quy chế này trái với quy định pháp luật, hướng dẫn của Bộ Tài chính, NHNN và/hoặc có những nội dung liên quan chưa được đề cập trong Quy chế này; có những thay đổi, điều chỉnh theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Tài chính, NHNN thì thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Tài chính, NHNN.

4. Việc sửa đổi/bổ sung/thay thế Quy chế này do HĐQL quyết định sau khi được UBND tỉnh Tây Ninh chấp thuận. /.

